

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16-01-2019

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn,
chia tài sản chung trong hộ gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Ông Dương Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2017/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 3 năm 2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, chia tài sản chung trong hộ gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 491/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Tổ A, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: LS1, là Luật gia thuộc Hội Luật gia tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ1: Ông Bùi Quang K, “Theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018” (vắng mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1921 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ2: Bà Bà Kh, sinh năm 1951; địa chỉ ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 02/9/2015” (vắng mặt).

3. NLQ3, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Ấp E, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. NLQ4, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số L, ấp Z, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay thuộc ấp Y, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh).

5. NLQ5, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn X, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2009 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ch trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn C tổ chức đám cưới vào năm 1987, đến năm 2002 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau một thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc; đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C thiếu nợ người khác và có hành vi đánh đập chị, buộc chị phải trả nợ thay cho anh C. Do không chịu được sự đánh đập của anh C nên chị bỏ nhà đi qua tỉnh Bến Tre sinh sống đến nay. Xét thấy vợ chồng không thể sống chung được nữa. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Có một người con tên Nguyễn T, sinh năm 1991, nay đã trưởng thành, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 4.580m², loại đất trồng lúa, thửa số 224 và diện tích đất 900m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa số 265, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và một căn nhà lá. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng cho chị được hưởng một phần, anh C được hưởng một phần. Tại biên bản hòa giải ngày 20/6/2017, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị Ch chỉ yêu cầu chia đôi diện tích đất 4.580m², thửa số 224. Riêng các tài sản còn lại, chị Ch không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Thiếu nợ anh NLQ5 số tiền bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), thiếu nợ anh NLQ4 bằng 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24kara. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi trách nhiệm trả nợ cho NLQ4.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị Ch về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian sống chung và về con chung. Nhưng, anh không đồng ý ly hôn với chị Ch. Riêng về con chung đã trưởng thành muốn sống chung với cha hay với mẹ, là do con tự quyết định.

Về tài sản chung: Chị Ch cho rằng vợ chồng có diện tích 4.580m², thửa số 224 và diện tích đất 900m², thửa số 265; đồng thời, chị Ch yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi phần tài sản chung thì anh không đồng ý. Vì, trong diện tích 4.580m², thửa số 224 thì anh và chị Ch chỉ nhận chuyển nhượng của các anh em của anh là 3.200m²; diện tích đất còn lại của thửa số 224 là 1.380m² và diện tích đất 900m², thửa số 265, là đất của bà B (Mẹ ruột của anh) cho vợ chồng anh mượn để sử dụng, không phải là đất của vợ chồng. Do đó, anh đồng ý chia cho bà Ch được hưởng 50% (Năm mươi

phần trăm) giá trị diện tích đất 3.200m², thửa số 224. Phần diện tích còn lại của thửa số 224 và diện tích đất 900m², thửa số 265 sẽ trả lại cho bà B.

Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Diện tích 2.190m² nằm trong diện tích 4.580m², loại đất trồng lúa và diện tích đất 900m², thửa số 265, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là đất của bà cho hộ anh Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất. Nay, chị Ch ly hôn với anh C, thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C và chị Ch trả lại cho bà sử dụng. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà với anh Ch được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 15/5/2006, nhưng bà không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2014, NLQ3 trình bày: Em là con chung của anh C và chị Ch nên khi Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị Ch và anh C thì em yêu cầu chia tài sản chung trong hộ gia đình cho anh được hưởng một phần.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2010, NLQ4 trình bày: Ngày 25/5/2009, anh cho anh C và chị Ch mượn 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24kara, không tính lãi, không kỳ hạn và không có làm giấy tờ. Nay, chị Ch và anh C ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Ch và anh C có trách nhiệm trả cho anh bằng 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24kara, không yêu cầu trả lãi.

Theo người đại diện hợp pháp của NLQ1, ông Bùi Quang K trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C tại các thửa số 224, diện tích 4.580m², loại đất trồng lúa và thửa số 265, diện tích 900m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, do anh C giả mạo chữ ký của bà P khi lập tờ đồng thuận và thủ tục chuyển nhượng đất.

Theo NLQ5 trình bày: Số tiền anh C thiếu nợ anh, đã được Tòa án giải quyết xong nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Giữa chị Ch và anh C đã ly thân với nhau từ năm 2008 cho đến nay, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ch, cho chị Ch được ly hôn với anh C. Về con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, chị Ch yêu cầu chia diện tích đất 4.580m², thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là có căn cứ. Bởi vì, chị Ch chứng minh được trong thời gian sống chung với anh C, vợ chồng có nhận chuyển nhượng đất từ các anh em ruột của anh C. Phần đất còn lại, mặc dù chị Ch không chứng minh được có nhận chuyển nhượng từ NLQ2, nhưng thực tế vợ chồng chị Ch, anh C trực tiếp canh tác, sử dụng đất; tiến hành cải tạo đất từ đất trồng lúa thành đất vườn trồng cây ăn trái. Khi vợ chồng chị Ch và anh C tiến hành cải tạo đất thì NLQ2 và những người con khác của NLQ2 không ai phản đối hoặc ngăn cản, coi như đã thừa nhận đất của vợ chồng chị Ch và anh C. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Ch đối với diện tích đất thuộc thửa số 224. Đối với khoản nợ thiếu NLQ4, đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Ch và anh C cùng có trách nhiệm trả nợ cho NLQ4.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng chị Ch và anh Ch đã mâu thuẫn trầm trọng và đã ly thân từ năm 2008 đến nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ch, cho chị Ch ly hôn với anh C. Về con chung, đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, khi khởi kiện ban đầu, chị Ch yêu cầu chia diện tích đất 4.580m², thửa số 224 và diện tích đất 900m², thửa số 265, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị Ch rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 900m², thửa số 265, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Ch. Riêng phần tài sản chung còn lại, chị Ch yêu cầu chia diện tích đất 4.580m², thửa số 224. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Ch và anh C đều có lời khai vợ chồng nhận chuyển nhượng từ các anh em ruột của anh C bằng 3.200m², diện tích đất còn lại 1.380m², chị Ch không chứng minh được đã nhận chuyển nhượng của bà B nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, chị Ch có công sức đóng góp vào việc duy trì trong khối tài sản này, có tiến hành cải tạo đất nên cần xem xét chia cho chị Ch được hưởng một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Bà Kh làm đại diện hợp pháp của NLQ2, nhưng Tòa án đã triệu tập bà Kh hợp lệ lần thứ hai, bà Kh vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, coi như từ bỏ yêu cầu độc lập. Do đó, căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập NLQ2. NLQ2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập ở một vụ kiện dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Ch và anh C đều thừa nhận, hai người tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán vào năm 1987; đến năm 2002, mới tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (BL 08). Nghĩa là, chị Ch và anh C đã thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 (Hai) năm, kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành; đúng quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo điểm a khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì quan hệ vợ chồng của chị Ch, anh C được công nhận là đã xác lập từ ngày chị Ch, anh C bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng (Năm 1987). Xét thấy chị Ch khai rằng trong thời gian sống chung với anh C, anh C thường xuyên đánh đập chị Ch nên chị Ch cùng với người con bỏ nhà đi qua tỉnh Bến Tre

sinh sống từ năm 2008 đến nay, là đã hơn 10 (Mười) năm và chị Ch kiên quyết ly hôn với anh C. Tuy, anh C không đồng ý ly hôn với chị Ch, nhưng anh C thừa nhận không thực hiện được nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình với chị Ch như chị Ch khai. Do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ch, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh C; cho chị Ch ly hôn với anh C.

[3] Về con chung: Chị Ch và anh C đều khai, có 01 (Một) người con chung tên Nguyễn T, sinh năm 1991. Hiện nay, em T đã trưởng thành, chị Ch và anh C không có tranh chấp về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Khi khởi kiện, chị Ch yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất 4.580m², thửa số 224, loại đất trồng lúa và diện tích đất 900m², thửa số 265, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và một căn nhà lá. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị Ch rút một phần yêu cầu chia tài sản đối với diện tích đất 900m², thửa số 265 và một căn nhà lá. Xét thấy, chị Ch rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích đất 900m², thửa số 265 và căn nhà lá, là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị Ch phần tài sản là diện tích đất 900m², thửa số 265 và căn nhà lá.

Đối với tài sản còn lại, chị Ch yêu cầu chia là diện tích đất 4.580m², thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Tuy, diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 5.390m², tăng hơn so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 810m² (BL 137); đồng thời, chị Ch khai toàn bộ diện tích đất này, do chị Ch và anh C nhận chuyển nhượng từ anh Năm 0,5 công (Không phải năm công), anh Bảy 01 công (Một công), anh Mười 1,7 công (Một phẩy bảy công), diện tích còn lại nhận chuyển nhượng của Bà B. Nhưng anh C chỉ thừa nhận, anh C và chị Ch có nhận chuyển nhượng đất từ anh Năm 0,5 công (Không phải năm công), anh Bảy 01 công (Một công), anh Mười 1,7 công (Một phẩy bảy công), tổng cộng 03 lần (Ba lần) nhận chuyển nhượng là 3.200m²; diện tích còn lại 1.380m² do vợ chồng chị Ch và anh C sống chung với bà B, bà B giao cho canh tác, không phải tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Ch không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc chị Ch và anh C có nhận chuyển nhượng đất từ bà B như lời khai của chị Ch. Mặt khác, phần diện tích đất thực tế tăng 810m² so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận cho vợ chồng chị Ch và anh C. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng chị Ch và anh C được xác định là 3.200m² và các loại cây ăn trái trồng trên đất. Theo khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...”. Do đó chia diện tích đất 3.200m² nằm trong tổng diện tích 4.580m², thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Ch được hưởng $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) bằng 1.600m², cùng với các loại cây ăn trái có trên diện tích đất.

Bên cạnh, diện tích đất 3.200m² là tài sản chung của vợ chồng chị Ch và anh C, phần diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.300m², thửa số 224. Theo tư liệu đo đạc và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, là cấp cho hộ bà B (BL 191); theo Công văn số 64/CAH ngày 29/4/2016 của Công an huyện C, vào thời điểm năm 1996 chị Ch là thành viên trong hộ gia đình của bà B (BL 186). Hơn thế, chị Ch về làm dâu, sống chung với gia đình bà B từ năm 1987; chị Ch và anh C tiến hành cải tạo đất, từ đất trồng lúa thành đất trồng cây ăn trái (Đất vườn). Theo Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình...”. Do đó, chia diện tích đất còn lại là 1.300m², thửa số 224 cho chị Ch được hưởng một phần, tương ứng với tỷ lệ 30% bằng 400m², cùng với các loại cây ăn trái có trên diện tích đất.

Như vậy, tổng cộng diện tích đất chị Ch được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng và diện tích đất chị Ch được chia trong khối tài sản chung của gia đình bằng 2.000m² (1.600m² + 400m² = 2.000m²), cùng với các loại cây ăn trái có trên diện tích đất chiết thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 224A, kích thước 15,69 mét;
 - Hướng Tây giáp Đường đất, kích thước 15,69 mét;
 - Hướng Nam giáp các thửa số 231, 230 và 230B, kích thước 127,5 mét;
 - Hướng Bắc giáp diện tích đất còn lại của thửa số 224, kích thước 127,5 mét.
- (Có sơ đồ kèm theo).

[5] Xét thấy trong thời gian chị Ch và anh C sống ly thân với nhau, anh C trực tiếp quản lý đất là tài sản chung của vợ chồng. Trong năm 2014, anh C thỏa thuận với anh Lê Văn Th thuê một phần diện tích đất thuộc thửa số 224 để làm đường đi và vận chuyển trái cây (Trái Cam), thời hạn thuê là 06 năm (Sáu năm) với số tiền bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Anh Th đã giao đủ tiền cho anh C và anh Th đã sử dụng đường đi từ đó đến nay là hơn 04 năm (Bốn năm); đồng thời, phần diện tích đất đường đi do anh Th thuê không nằm trong diện tích đất 2.000m² chia cho chị Ch nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Th và không cần thiết đưa anh Th vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chỉ cần buộc anh C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Ch 50% (Năm mươi phần trăm) bằng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) trong tổng số tiền bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) anh C nhận từ anh Th là đủ và cũng đảm bảo được quyền lợi của chị Ch.

[6] Về nợ chung: Đối với khoản nợ thiếu NLQ4 bằng 03 chỉ (Ba chỉ) vàng 24 kara. Đây là, khoản nợ phát sinh trong thời gian chị Ch và anh C còn sống chung với nhau, chưa sống ly thân nên buộc chị Ch và anh C, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ4 bằng 1,5 chỉ (Một phẩy năm chỉ) vàng 24kara, tương đương với số tiền mà mỗi người phải trả bằng 5.385.000 đồng (Năm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Riêng khoản nợ thiếu NLQ5 số tiền bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2014/QĐST-DS ngày 23/10/2014 và Quyết định này đã có hiệu lực thi hành (BL 82). Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét đối với yêu cầu khởi kiện của NLQ3 về việc yêu cầu chia tài sản chung trong hộ gia đình cho NLQ3 được hưởng một phần, thấy rằng: Tuy, diện tích đất 4.580m², thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006, nhưng anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ NLQ2 sang qua anh C và khi xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ NLQ2 sang qua anh C, anh C giả mạo chữ ký của NLQ2. Mặt khác, sau khi anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai năm (Năm 2008), thì giữa anh C và chị Ch phát sinh mâu thuẫn, NLQ3 đi theo mẹ (Chị Ch) sang tỉnh Bến Tre sinh sống cho đến nay. Cho nên, NLQ3 không có công sức đóng góp vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung trong hộ gia đình anh C. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ3.

[8] Xét đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của NLQ2 thấy rằng: Sau khi khởi kiện, NLQ2 làm văn bản ủy quyền cho bà bà Kh làm đại diện tham gia tố tụng, nhưng Tòa án đã triệu tập bà Kh hợp lệ lần thứ hai, bà Kh vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, coi như từ bỏ yêu cầu độc lập. Do đó, căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của NLQ2. NLQ2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập ở một vụ kiện dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Xét thấy ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ch, cho chị Ch ly hôn với anh C, là có căn cứ chấp nhận. Riêng ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Ch về việc chia tài sản chung đối với diện tích đất đo đạc thực tế 5.390m², thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là có căn cứ chấp nhận một phần. Bởi lẽ, theo như phần nhận định trên, chị Ch chỉ chứng minh được tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 3.200m² và một phần công sức đóng góp của chị Ch vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình NLQ2.

[7] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ch, cho chị Ch ly hôn với anh C. Về con chung, đã trưởng thành N không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, chia cho chị Ch được hưởng $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) trong diện tích đất 3.200m² và chia cho chị Ch được hưởng một phần công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình NLQ2. Về nợ chung, buộc chị Ch và anh C có nghĩa vụ trả cho NLQ4 mỗi người bằng 1,5 chỉ (Một phẩy năm chỉ) vàng, quy đổi thành tiền tương ứng với giá trị vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, là có căn cứ.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Ch đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản bằng 9.778.228 đồng (Chín triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm hai mươi tám đồng), đã chi hết số tiền bằng 9.008.228 đồng (Chín

triệu không trăm lẻ tám nghìn hai trăm hai mươi tám đồng). Cho nên buộc chị Ch phải chịu bằng 4.504.000 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng). Buộc anh C phải chịu bằng 4.504.000 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) để hoàn trả cho chị Ch. Chị Ch đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận lại tiền nộp tạm ứng còn thừa bằng 774.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

[9] Về án phí: Buộc chị Ch phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng). Buộc chị Ch và anh C, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia bằng 5.589.750 đồng; đồng thời, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ bằng 269.250 đồng. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm chị Ch và anh C, mỗi người phải chịu bằng 5.859.000 đồng (5.589.750 đồng + 269.250 đồng = 5.859.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2, 3 Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 218, điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 59, Điều 61 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ch. Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Nguyễn Văn C.

Cho chị Nguyễn Thị Ch được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Chị Ch và anh C không có tranh chấp về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết vụ án phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ch đối với diện tích đất 900m², thửa số 265, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà lá.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ch.

Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ chia diện tích đất 3.200m² cho chị Nguyễn Thị Ch được hưởng $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) bằng 1.600m²; đồng thời, chia cho chị Nguyễn Thị Ch được hưởng một phần công sức cải tạo, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình Bà B bằng 400m². Tổng cộng hai phần đất chị Nguyễn Thị Ch được chia bằng 2.000m², chiết thửa số 224, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng các loại cây trồng có trên diện tích đất. Đất có tứ cận và kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 224A, kích thước 15,69 mét;
 - Hướng Tây giáp Kinh - Đường đất, kích thước 15,69 mét;
 - Hướng Nam giáp các thửa số 231, 230 và 230B, kích thước 127,5 mét;
 - Hướng Bắc giáp diện tích đất còn lại của thửa số 224, kích thước 127,5 mét.
- (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ chia số tiền thu được từ việc cho anh Lê Văn Th thuê một phần đất thuộc thửa số 224 để làm đường đi và vận chuyển trái

cây, cho chị Nguyễn Thị Ch được hưởng $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) bằng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

4. Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Ch và anh Nguyễn Văn C, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ4 bằng 1,5 chỉ (Một phẩy năm chỉ) vàng 24kara, tương đương với số tiền bằng 5.385.000 đồng (Năm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Riêng khoản nợ thiếu NLQ5 số tiền bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2014/QĐST-DS ngày 23/10/2014 và Quyết định này đã có hiệu lực thi hành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của NLQ2. NLQ2 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập ở một vụ kiện dân sự khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị Ch phải chịu bằng 4.504.000 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng). Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu bằng 4.504.000 đồng (Bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) để hoàn trả cho chị Ch. Chị Nguyễn Thị Ch đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận lại tiền nộp tạm ứng còn thừa bằng 774.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

7. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Ch phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 5.859.000 đồng (Năm triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Ch đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo biên lai số 005091 ngày 08/01/2010 và số tiền bằng 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai số 0006033 ngày 23/9/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị Ch phải nộp tiếp bằng 3.609.000 đồng (Ba triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 5.859.000 đồng (Năm triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Buộc NLQ3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí NLQ3 đã nộp bằng 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai số 0006034 ngày 23/9/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí còn thừa cho NLQ3 bằng 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ4 bằng 196.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu nghìn đồng), theo biên lai số 005461 ngày 13/5/ 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Đối với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm NLQ2 đã nộp bằng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0011889 ngày 12/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được sung vào công quỹ nhà nước.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Đê